

**UBND TỈNH NINH BÌNH  
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV năm 2025**

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Nơi nhận báo cáo:** .....

.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>11.332.716.553</b>	<b>11.732.887.782</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.008.146.599</b>	<b>10.395.634.821</b>
1. Tiền	111		3.008.146.599	10.395.634.821
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>5.500.000.000</b>	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.500.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.363.494.492</b>	<b>86.889.972</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.257.760.970	71.885.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	154.988.522	64.259.972
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(49.255.000)	(49.255.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>1.270.491.012</b>	<b>1.071.598.641</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.270.491.012	1.071.598.641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>190.584.450</b>	<b>178.764.348</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	5.7	190.584.450	178.764.348
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>859.178.378.049</b>	<b>858.145.807.936</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>858.627.060.516</b>	<b>857.463.989.362</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	858.257.276.685	857.094.205.531
- Nguyên giá	222		979.979.297.313	979.833.187.313
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.722.020.628)	(122.738.981.782)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	369.783.831	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(414.115.715)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>		
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>551.317.533</b>	<b>681.818.574</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	551.317.533	681.818.574
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>870.511.094.602</b>	<b>869.878.695.718</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>2.808.666.592</b>	<b>2.344.113.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.808.666.592</b>	<b>2.344.113.480</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.290.482.655	1.730.997.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	91.526.041	93.841.678
4. Phải trả người lao động	314		302.242.000	3.235.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.022.747.085	277.143.224
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		101.668.811	238.895.855
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>867.702.428.010</b>	<b>867.534.582.238</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>867.702.428.010</b>	<b>867.534.582.238</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		867.041.317.129	867.041.317.129

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358.117.044	190.271.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		178.886.815	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		179.230.229	190.271.272
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>870.511.094.602</b>	<b>869.878.695.718</b>

Giao Thủy, ngày 30 tháng 01 năm 2026

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Vũ Văn Mạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Phương**



**Đặng Mạnh Dương**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV Năm 2025**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	02	03	04	05	06	07
<b>1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.15</b>	<b>12.562.217.450</b>	<b>16.508.376.296</b>	<b>47.319.354.667</b>	<b>48.258.424.258</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		12.562.217.450	16.508.376.296	47.319.354.667	48.258.424.258
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	10.293.049.550	15.312.416.777	40.211.959.100	44.571.371.607
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.269.167.900</b>	<b>1.195.959.519</b>	<b>7.107.395.567</b>	<b>3.687.052.651</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	161.295.900	66.018.500	385.688.500	204.772.500
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	2.420.659.549	1.198.454.479	7.281.722.989	3.676.937.194
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>9.804.251</b>	<b>63.523.540</b>	<b>211.361.078</b>	<b>214.887.957</b>
11. Thu nhập khác	31		-	1.400.000	36.442.909	26.600.900
12. Chi phí khác	32		18.810	-	17.803.037	17.388.857
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	5.19	(18.810)	1.400.000	18.639.872	9.212.043
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.785.441</b>	<b>64.923.540</b>	<b>230.000.950</b>	<b>224.100.000</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.666.723	12.984.708	39.729.678	44.869.771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.118.718</b>	<b>51.938.832</b>	<b>190.271.272</b>	<b>179.230.229</b>

Giáo Thủy, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng




Vũ Văn Mạnh

Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 05/08/2025 do phòng doanh nghiệp – Sở tài chính tỉnh Ninh Bình cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 827.979.736.712 VND (Tám trăm hai mươi bảy tỷ chín trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ tưới tiêu công ích

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ( VND)

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Phản ánh các khoản đầu tư mà công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm lập báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không bao gồm các khoản đã trình bày trong chi tiêu “các khoản tương đương tiền”

#### **4.4 Các khoản phải thu**

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.**

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản

#### **4.8 Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

#### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

#### **4.11 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

#### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ, sản phẩm hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ

#### **4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

#### **4.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	110.590.080	246.078.447
Tiền gửi ngân hàng	10.285.044.741	2.762.068.152
Các khoản tương đương tiền (*)		
<b>Cộng</b>	<b>10.395.634.821</b>	<b>3.008.146.599</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

## 5.2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn (*)</b>	-	-	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

## 5.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>71.885.000</b>	<b>900.224.970</b>
<i>Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La</i>	-	-
<i>Cục tài chính bộ quốc phòng</i>		
<i>Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định</i>	-	
<i>UBND Xuân Thượng</i>		
<i>Ban QLDA huyện Xuân Trường</i>	22.630.000	269.351.970
<i>UBND TT Ngô Đồng</i>		
<i>UBND xã Xuân Phúc</i>	-	581.618.000
Các đối tượng khác (Cty TNHH MTV Quang Điện - Điện tử)	49.255.000	49.255.000
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND

## 5.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	-	0
	-	0

## 5.5. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<b>Tạm ứng</b>	<b>55.000.000</b>	<b>135.649.000</b>
Tô Văn Quyền	55.000.000	106.000.000
Đỗ Thị Yến	0	0
Tô Trung Tuyền	0	25.149.000
Các đối tượng khác	0	4.500.000
<b>Ký cược ký quỹ ngắn hạn</b>		
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>9.259.972</b>	<b>19.339.522</b>
<b>Tổng</b>	<b>64.259.972</b>	<b>154.988.522</b>

## 5.6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Nguyên Vật liệu	275.773.061	334.333.141
Công cụ dụng cụ	153.580.580	142.088.913
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	642.245.000	794.068.958
<b>Cộng</b>	<b><u>1.071.598.641</u></b>	<b><u>1.270.491.012</u></b>

## 5.7. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	<u>30/09/2025 VND</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ VND</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ VND</u>	<u>31/12/2025 VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	(178.764.348)	0	0	(178.764.348)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.779.947	(5.050.269)	-	39.729.678
Thuế thu nhập cá nhân	2.310.000	56.751.000	4.949.000	54.112.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-	-	-
Thuế môn bài	0	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>(131.674.401)</u></b>	<b><u>51.700.731</u></b>	<b><u>4.949.000</u></b>	<b><u>(84.922.670)</u></b>
<b>Phải thu</b>	<b><u>(178.764.348)</u></b>			<b><u>(178.764.348)</u></b>
<b>Phải nộp</b>	<b><u>47.089.947</u></b>			<b><u>93.841.678</u></b>

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Đvt: đồng</u>					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2025	602.150.987.578	5.713.067.160	1.984.700.000	3.172.548.042	366.957.994.533	979.979.297.313
Tăng trong kỳ	1.488.235.040		0	0	52.907.460.744	54.395.695.784
XDCS hoàn thành						
Tăng khác		1.634.345.040	0	0		54.541.805.784
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Giảm khác						
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>550.731.761.874</b>	<b>4.078.722.120</b>	<b>1.984.700.000</b>	<b>3.172.548.042</b>	<b>419.865.455.277</b>	<b>979.833.187.313</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2025	107.022.411.375	4.267.991.211	1.984.700.000	2.996.458.042	5.450.460.000	121.722.020.628
Tăng trong kỳ	1.283.624.054	30.912.100	0	34.490.000	9.605.620.834	10.954.646.988
Khấu hao trong kỳ	1.283.624.054	30.912.100		34.490.000	9.605.620.834	10.954.646.988
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>9.605.620.834</b>	<b>332.065.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.937.685.834</b>
Thanh lý nhượng bán						0
Giảm khác	9.605.620.834	332.065.000				9.937.685.834
<b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b>	<b>98.700.414.595</b>	<b>3.966.838.311</b>	<b>1.984.700.000</b>	<b>3.030.948.042</b>	<b>15.056.080.834</b>	<b>122.738.981.782</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	495.128.576.203	1.445.075.949	0	176.090.000	361.507.534.533	858.257.276.685
Tại ngày 31/12/2025	452.031.347.279	111.883.809	0	141.600.000	404.809.374.443	857.094.205.531

**5.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	783.899.546	414.115.715	369.783.831
Tăng trong kỳ			
tăng khác			
Số cuối kỳ	<u>783.899.546</u>	<u>414.115.715</u>	<u>369.783.831</u>

**5.10 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN****Chi phí xây dựng dở dang****5.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Dài hạn**

Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí phân bổ

**5.12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Công ty CP TV &amp; kiểm định Mai Phương

Công ty cổ phần tư vấn Anh Duy

Công ty CP ĐT &amp; tư vấn xây dựng Thảo Nguyên

Công ty TNHH XD &amp; PT Khánh Phong

Công ty TNHH đầu tư thương mại &amp; dịch vụ Đức Trí

Công ty TNHH nội thất Sao Việt

Công ty TNHH sản xuất VL&amp;XD Hùng An Mai

Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Triệu Phát

Cty cổ phần TVTK&amp;ĐT xây dựng Sóng Hồng

Công ty CP &amp; ĐT Hoàng Hà

Cty CP Du Lịch &amp; Thương Mại Thiên Trương Travel

Công ty CP đầu tư sản xuất và xây dựng Tây Nam Hải

Các đối tượng khác

**Tổng****5.13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội; BHYT; BHTN

Quỹ phòng chống thiên tai

Phải trả phải nộp khác

Ông Trần Văn Bích

Ông Phan Đức Thuận

Bà Đinh Thị Thúy

Phải trả phải nộp khác

**Tổng**

	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>681.818.574</u>	<u>551.317.533</u>
	681.818.574	551.317.533
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	369.858.000	-
	196.967.000	-
		-
		6.891.000
	119.750.000	119.750.000
	117.625.034	117.625.034
		147.679.598
	75.420.000	-
		-
	51.986.000	51.986.000
	47.777.500	-
	751.614.189	846.551.023
<b>Tổng</b>	<b>1.730.997.723</b>	<b>1.290.482.655</b>
	<u>Số cuối Kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	91.761.200	87.264.000
	-	
	115.288.000	
	70.094.024	935.483.085
	49.255.000	118.866.163
	-	537.565.258
	20.839.024	252.911.334
	-	26.140.330
<b>Tổng</b>	<b>277.143.224</b>	<b>1.022.747.085</b>

**5.14- VỐN CHỦ SỞ HỮU****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>Diễn giải</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>867.041.317.129</b>	<b>302.993.837</b>	<b>346.884.499</b>	<b>867.691.195.465</b>
Tăng vốn trong năm trước			0	0
Lợi nhuận trong năm trước			179.230.229	179.230.229
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			167.997.684	167.997.684
Giảm khác			0	0
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>867.041.317.129</b>	<b>302.993.837</b>	<b>358.117.044</b>	<b>867.702.428.010</b>
<b>Số dư 01/01/2025</b>	<b>867.041.317.129</b>	<b>302.993.837</b>	<b>358.117.044</b>	<b>867.702.428.010</b>
Tăng vốn trong kỳ			0	0
Lợi nhuận trong kỳ			190.271.272	190.271.272
Phân phối lợi nhuận đến cuối kỳ			353.097.044	353.097.044
Giảm khác			5.020.000	5.020.000
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2025</b>	<b>867.041.317.129 0</b>	<b>302.993.837</b>	<b>190.271.272</b>	<b>867.534.582.238</b>

**5.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích  
Doanh thu hợp đồng tư vấn khảo sát thiết kế

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm giá hàng bán

**Doanh thu thuần**

	Quý IV-2025	Quý IV-2024
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.562.217.450</b>	<b>16.508.376.296</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	12.562.217.450	16.163.830.926
Doanh thu hợp đồng tư vấn khảo sát thiết kế	-	344.545.370
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		-
Giảm giá hàng bán		-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.562.217.450</b>	<b>16.508.376.296</b>

**5.16. Giá vốn**

Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng

Giá vốn hợp đồng xây dựng, tư vấn

Giảm giá vốn

**Cộng**

	Quý IV-2025	Quý IV-2024
<b>Giá vốn</b>	<b>10.293.049.550</b>	<b>14.979.072.406</b>
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	10.293.049.550	14.979.072.406
Giá vốn hợp đồng xây dựng, tư vấn		333.344.370
Giảm giá vốn		
<b>Cộng</b>	<b>10.293.049.550</b>	<b>15.312.416.776</b>

**5.17. doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi

**Cộng**

	Quý IV-2025	Quý IV-2024
<b>doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>161.295.900</b>	<b>66.018.500</b>
Lãi tiền gửi	161.295.900	66.018.500
<b>Cộng</b>	<b>161.295.900</b>	<b>66.018.500</b>

**5.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

*Chi phí nhân viên quản lý**Chi phí đồ dùng + vật liệu quản lý**Chi phí khấu hao TSCĐ**Dự phòng**Chi phí dịch vụ mua ngoài**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác*

	Quý IV-2025	Quý IV-2024
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.420.659.549</b>	<b>1.198.454.479</b>
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	1.708.152.350	892.198.000
<i>Chi phí đồ dùng + vật liệu quản lý</i>	-	-
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	198.997.688	18.705.000
<i>Dự phòng</i>		-
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	165.053.056	200.294.784
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	348.456.455	87.256.695

**5.19. Lợi nhuận khác**

Thu nhập khác

Chi phí khác

Lợi nhuận khác

	Quý IV-2025	Quý IV-2024
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(18.810)</b>	<b>1.400.000</b>
Thu nhập khác	-	1.400.000
Chi phí khác	18.810	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(18.810)</b>	<b>1.400.000</b>

**5.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế

Thuế TNDN

Chi phí thuế hiện hành

	Quý IV-2025	Quý IV-2024
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	<b>1.666.723</b>	<b>12.984.708</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.785.441	64.923.541
Các khoản điều chỉnh tăng thuế TNDN	18.810	-
Thu nhập chịu thuế	9.804.251	64.923.541
Thuế TNDN	1.666.723	12.984.708
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	<b>1.666.723</b>	<b>12.984.708</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ IV-2025**

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV - 2025	Quý III-2025
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>		<b>49.225.000</b>	<b>49.255.000</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		0	0
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		0	0
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		0	0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		0	0
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		0	0
<b>6. Nợ phải trả quá hạn</b>	<b>156</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>	<b>157</b>		<b>-131.674.401</b>	<b>-144.810.346</b>
<b>8. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>		<b>827.979.736.712</b>	<b>827.979.736.712</b>
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>		<b>51.700.731</b>	<b>67.868.022</b>
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		51.700.731	67.868.022
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		0	0
c) Cô tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		0	0
<b>10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>	<b>351</b>		<b>4.949.000</b>	<b>54.732.077</b>
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		0	5.020.000

11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-84.922.670	-131.674.401
12. Tổng quỹ lương	622		7.198.768.640	4.733.705.000
13. Số lao động bình quân (người)	610		198	198
14. Tiền lương bình quân người/quý	623		36.357.417	23.907.601

Giao Thủy, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Vũ Văn Mạnh



Đặng Mạnh Dương